

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI  
CÔNG TY CP XI MĂNG CẨM PHẢ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-XMCP

Cẩm Phả, ngày tháng 01 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành biểu mức và giá dịch vụ cảng Công ty CP Xi măng Cẩm Phả**

### TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CẨM PHẢ

Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả được Đại hội đồng cổ đông thông qua 23/6/2022;

Căn cứ Quyết định số 587/QĐ-CHVN ngày 27/8/2008 của Cục Hàng hải Việt Nam về việc đưa bến cảng Nhà máy Xi măng Cẩm Phả thuộc tỉnh Quảng Ninh vào khai thác sử dụng;

Căn cứ Thông tư số: 39/2023/TT-BGTVT ngày 25/12/2023 của Bộ Giao thông vận tải về việc “Ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam”;

Căn cứ Tờ trình số: 29/TTr-VTĐĐ ngày 10/01/2024 V/v “Ban hành biểu mức và giá dịch vụ cảng Công ty CP Xi măng Cẩm Phả” đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt;

Căn cứ mặt bằng giá dịch vụ cảng biển tại Quảng Ninh;  
Xét đề nghị của phòng Vận tải - Điều độ.

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1:** Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định biểu mức và giá dịch vụ cảng tại Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả”.

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10/01/2024 cho đến khi có Quyết định khác thay thế hoặc do thay đổi biểu mức thu theo quy định Pháp luật hiện hành và thay thế Quyết định 349/QĐ-XMCP-VTDD ngày 11/8/2022.

**Điều 3:** Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, trưởng các đơn vị có liên quan trong Công ty chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, VTĐĐ. Silt1.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
Đại tá Trần Quang Hưng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI  
CÔNG TY CP XI MĂNG CẨM PHẢ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-XMCP

Cẩm Phả, ngày tháng 01 năm 2024

## QUY ĐỊNH

**Biểu mức và giá dịch vụ cảng Công ty CP Xi măng Cẩm Phả**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-XMCP ngày /01/2024 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả)

### Điều 1. Quy định chung

#### 1. Dung tích toàn phần – Gross Tonnage (GT)

1.1. Đối với tàu thủy chở hàng khô kể cả container (Dry Carriers) là dung tích toàn phần (GT) lớn nhất của tàu thủy ghi trong giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.

1.2. Đối với tàu thủy chở hàng lỏng (Liquid Cargo Tankers) tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm không phân biệt tàu có hay không có các két nước dẫn phân ly.

1.3. Đối với tàu thủy vào, rời cảng để chở khách, sửa chữa tính bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.

1.4. Tàu thủy không ghi GT được quy đổi như sau:

1.4.1. Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tính bằng 1 GT.

1.4.2. Tàu kéo, tàu đẩy: 1 HP (KW) tính bằng 0,5 GT.

1.4.3. Sà lan: 1 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

1.5. Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn, bao gồm: sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.

#### 2. Đồng tiền thu dịch vụ cảng:

2.1. Đối với hoạt động hàng hải quốc tế: Đơn vị thanh toán là đô la Mỹ (USD) thì được quy đổi theo tỷ giá giao dịch mua chuyển khoản do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán.

2.2. Đối với hoạt động hàng hải nội địa: Đơn vị thanh toán là đồng Việt Nam.

#### 3. Đối tượng áp dụng

Biểu mức và giá dịch vụ cảng áp dụng cho các phương tiện thủy làm hàng tại cảng Nhà máy Xi măng Cẩm Phả:

Tàu ngoại/tàu nội chở hàng xuất/nhập khẩu;

Tàu nội và phương tiện thủy nội địa.

#### 4. Đối tượng không áp dụng (miễn thu)

Các sà lan làm hàng clinker và xi măng.

#### Điều 3. Loại hình dịch vụ

- Dịch vụ sử dụng cầu bến;
- Dịch vụ buộc cởi dây tàu;
- Dịch vụ dịch chuyển tàu (shifting).

#### Điều 4. Biểu mức và đơn giá dịch vụ cầu cảng

##### 4.1. Khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế:

STT	Loại dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá dịch vụ
1	Tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến	USD/GT/giờ	0,0030
2	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến	USD/GT/giờ	0,0060

##### 4.2. Khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa:

STT	Loại dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá dịch vụ
1	Tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến	Đồng/GT/giờ	15,00
2	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến	Đồng/GT/giờ	15,00

##### 4.3. Giá dịch vụ buộc, cởi dây tàu tại cảng Nhà máy Xi măng Cẩm Phả

###### 4.3.1 Tàu ngoại/tàu nội chờ hàng xuất/nhập khẩu

STT	TRỌNG TẢI TÀU	ĐƠN GIÁ (USD/lần)	
		Tại phao	Tại cầu
1	Từ 500 đến 1.000 GT		28
2	Từ 1.001 đến 4.000 GT		40
3	Từ 4.001 đến 10.000 GT		54
4	Từ 10.001 GT trở lên		80

###### 4.3.2. Tàu nội và phương tiện thủy nội địa

STT	TRỌNG TẢI TÀU	ĐƠN GIÁ (đồng/lần)	
		Tại phao	Tại cầu
1	Dưới 2.000 GT		252.000

2	Từ 2.000 đến 4.000 GT		330.000
3	Từ 4.001 đến 6.000 GT		440.000
4	Từ 6.001 GT trở lên		560.000
5	Sà lan (đoàn)		88.000
6	Phương tiện thủy nội địa		88.000

Nếu sà lan, phương tiện thủy nội địa tự buộc còi dây thì tính bằng 50% đơn giá.

#### **5. Dịch vụ dịch chuyển tàu (shifting)**

Một lần dịch chuyển tàu được tính bằng 50% phí buộc còi dây (*một chuyến không thu quá hai lần dịch chuyển*).

Giá quy định tại biểu mức này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

#### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

- Phòng Vận tải - Điều độ tổ chức thu dịch vụ cảng của các phương tiện vào, rời cảng, viết phiếu thu, nhận tiền, bàn giao tiền và phiếu thu có chữ ký của người thu, người nộp về phòng Tài chính - Kế toán Công ty;

- Đối với các phương tiện trả tiền dịch vụ thông qua chuyển khoản ngân hàng, phòng Vận tải - Điều độ có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin để phòng Tài chính - Kế toán có cơ sở viết hóa đơn cho khách hàng;

- Phòng Tài chính - Kế toán cấp phiếu thu cho phòng Vận tải - Điều độ, phiếu thu có đóng dấu treo và đánh số để quản lý;

- Chi nhánh Phía Nam - Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả thu theo quy định Pháp luật hiện hành và căn cứ mặt bằng giá dịch vụ cảng biển tại các cảng hàng hải địa phương.